

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/DS-ST  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024  
V/v tranh chấp mua bán tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Anh, ông Phạm Phước Cường.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Diễm My – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2024/TLST-DS ngày 18/6/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2024/QĐXXST-DS ngày 26/7/2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1992, địa chỉ: Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang;

1.2. Ông Nguyễn La Thanh T1, sinh năm 1990, địa chỉ: khóm B, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang;

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phan Thị Hồng X, sinh năm 1997, địa chỉ liên lạc: Số B, Nguyễn Trung T2, khu phố A, phường D, TP P, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Đoàn Thái P, sinh năm 1991;

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1971;

Cùng cư trú: Tổ A, khóm D, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày tại phiên tòa:*

Ông T1, bà T là chủ sở hữu chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 68A – 109.36, nhãn hiệu Hyundai, số máy G4LCJD137.132, số loại BAJN, loại xe ô tô con, màu bạc, số loại A, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 021675 do Phòng Cảnh sát Công an tỉnh K cấp ngày 09/10/2018.

Ông, bà có quen với ông P từ trước, tháng 02/2022 P có nhu cầu thuê xe để đi lại, kinh doanh nên ông, bà đồng ý cho thuê lại với giá 6.000.000/tháng. Đến tháng 5/2022 ông P mua lại chiếc xe với giá 320.000.000 đồng, đã giao xe và giấy tờ xe cho xong. Sau khi bán xong thì ông P xin thêm thời gian để trả nợ nhưng không thực hiện.

Ngày 27/12/2022 ông, bà có đến nhà ông P và gặp mẹ ông P là bà N trình bày sự việc. Bà N1 cam kết trả thay ông P số tiền 320.000.000 đồng với phương thức trả 02 đợt: Đợt 1 trả 80.000.000 đồng, đã thực hiện xong ngày 27/12/2022; Đợt 2 trả 240.000.000 đồng vào ngày 30/12/2023. Tháng 5 năm 2023 ông, bà có liên hệ bà N1 về cách thức trả tiền thì bà N1 cho rằng mất khả năng thanh toán, không thực hiện trả nợ.

Nay ông T1, bà T yêu cầu ông P, bà N1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán là 240.000.000 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp Giấy xác nhận ngày 27/12/2022 do bà N1 ký tên cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

*Bị đơn bà N1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:* Ông Thiện P1, ông N2 là bạn bè. Ông N2 đến nhà bà nói rằng P1 đã mua xe của T, T1 mà không trả tiền và bán cho người khác vì vậy T, T1 đã khởi tố P1 đến Công an thành phố C; để P1 không phải ở tù thì N2 kêu bà phải đứng ra trả tiền giúp P1. Bà có đưa cho N2 (bằng hình thức chuyển khoản) trả cho T1, T số tiền 80.000.000 đồng. Sau khi bà chuyển tiền N2 kêu bà ký tên vào giấy trắng với mục đích cho P1 mượn 80.000.000 đồng để trả nợ cho T, T1, số tiền còn lại 240.000.000 đồng P1 sẽ tự trả cho vợ chồng T, T1 để T, T1 không thừa kiện P1 nữa. Bà đồng ý ký tên vào Giấy tập học sinh do ông N2 đưa không có nội dung, còn nội dung ai ghi thì bà không biết.

Thời gian sau T, T1 lên nhà bà hỏi nợ của P1 khi nào trả bà nói không nợ T, T1. Việc làm ăn T, T1 và P1 thế nào thì tự tính bà đã cho P1 mượn 80.000.000 đồng, không có tiền cho mượn nữa. T, T1 nói nếu bà không trả thay thì sẽ khởi kiện đến Tòa án.

Bà xác định chỉ là người cho P1 mượn tiền để trả nợ cho T, T1. Việc T, T1 làm ăn với P1 như thế nào thì bà không biết và cũng không đứng ra bảo lãnh, nếu bảo lãnh thì các bên đứng ra đối mặt và đồng ý với nhau. Bà không đồng ý trả tiền bảo lãnh.

*Người làm chứng ông Phan Hoài N3 trình bày:* Ông là bạn bè chơi thân

với T1, P1 từ nhỏ, ông gọi bà N1 bằng má. Vụ việc ông P1 mua xe của T1, T và bán lại cho người khác ông có biết. Giấy xác nhận ngày 27/12/2022 là do ông ghi theo ý kiến của bà N1, bà N1 đồng ý bảo lãnh trả nợ cho P1 số tiền 320.000.000 đồng, trả được 80.000.000 đồng còn lại 240.000.000 đồng chưa trả. Bà N1 cho rằng có ký tên vào giấy xác nhận mà không đọc lại nội dung là không đúng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự nhưng ông P1 không có mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông P1, bà N1 liên đới trả số tiền 240.000.000 đồng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán xác định thẩm quyền; thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đúng theo quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định.

+ Về giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông P1 trả cho T1, T số tiền 240.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu bà N1 liên đới trả nợ theo các Điều 430, 440 BLDS năm 2015.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 240.000.000 đồng; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

[2] Bị đơn ông P1 vắng mặt lần thứ hai; bà N1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

*Về nội dung:*

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 240.000.000 đồng. Xét thấy ông P1 và ông T1, bà T có mua bán xe, số tiền 320.000.000 đồng, ông P1 nhận xe xong không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên mua nên nguyên đơn khởi kiện đối với P1 là có căn cứ chấp nhận theo Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xem xét yêu cầu bà N1 liên đới trả nợ cùng với ông P1 số tiền 240.000.000 đồng thấy rằng giấy xác nhận ngày 27/12/2022 do bà N1 ký tên, bà N1 cho rằng trả thay ông P1 số tiền 80.000.000 đồng. Ngoài chứng cứ là giấy xác nhận thì nguyên đơn không còn cung cấp chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận bà N1 liên đới trả nợ cùng với ông P1.

Bà N1 không có yêu cầu ông P1 trả lại số tiền 80.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 6.000.000 đồng.

Bị đơn ông P1 có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí số tiền 12.000.000 đồng. Bà N1 không phải chịu án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào:*

- Các Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn La Thanh T1, bà Nguyễn Kim T.

Buộc ông Đoàn Thái P trả cho ông T1, bà T số tiền 240.000.000 (hai trăm, bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu N liên đới trả nợ cùng với ông P.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông T1, bà T số tiền 6.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003520 ngày 18/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Bị đơn ông Đoàn Thái P phải chịu án phí số tiền 12.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thu N không phải chịu án phí.

### 3. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bị đơn ông P, bà N là 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Phương**